



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06 - 34 |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 34 |
| Phụ lục 1: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước | 35 |
| Phụ lục 2: Chi tiết Bảng cân đối kế toán | 36 - 39 |
| Phụ lục 3: Chi tiết Báo cáo kết quả kinh doanh | 40 |
| Phụ lục 4: Chi tiết Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 41 - 42 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100102012 đăng ký lần đầu ngày 29/04/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 04/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 127 phố Lò Đúc, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông: Phạm Quang Hiến | Chủ tịch |
| Ông: Cao Văn Thù | Thành viên |
| Ông: Bùi Quang Dũng | Thành viên |
| Ông: Đặng Vũ Trần | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|-------------------|------------------------------------|
| Ông: Cao Văn Thù | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2014 |
| Ông: Phí Mạnh Cường | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà: Ngô Thị Thúy Mai | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông: Hà Xuân Mai | Phó Tổng Giám đốc | |

Kiểm soát viên

| | |
|----------------------|----------------|
| Ông: Nguyễn Tân Việt | Kiểm soát viên |
|----------------------|----------------|

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ - Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng thành viên Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Cao Văn Thùy

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2015

Số: 1431/2015/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được lập ngày 16 tháng 08 năm 2015, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này được phát hành để thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 673/2015/BC.KTTC-AASC.KT7 ngày 31/03/2015, theo đó Báo cáo tài chính đính kèm Báo cáo kiểm toán nêu trên được điều chỉnh lại theo Biên bản kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Quang Huy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1126-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.494.256.836.785 | 1.482.782.817.399 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 51.168.854.869 | 192.945.854.725 |
| 111 | 1. Tiền | | 20.921.969.926 | 21.738.571.845 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 30.246.884.943 | 171.207.282.880 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | 995.808.680.274 | 957.508.180.274 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 995.808.680.274 | 957.508.180.274 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 125.627.163.375 | 146.215.761.663 |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | | 49.266.995.830 | 41.782.348.241 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 40.090.253.029 | 59.096.379.159 |
| 133 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | - | - |
| 135 | 5. Các khoản phải thu khác | 05 | 36.269.914.516 | 61.278.497.744 |
| 139 | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | - | (15.941.463.481) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 06 | 298.299.188.239 | 165.947.444.713 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 298.737.571.544 | 169.835.531.010 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (438.383.305) | (3.888.086.297) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 23.352.950.028 | 20.165.576.024 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 804.112.584 | 635.520.808 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 4.820.074.567 | 8.444.746.421 |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 07 | 478.161.383 | 1.070.365.368 |
| 158 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | 08 | 17.250.601.494 | 10.014.943.427 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.011.877.758.147 | 1.039.416.860.069 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 453.887.409 | 702.181.725 |
| 218 | 4. Phải thu dài hạn khác | | 453.887.409 | 1.273.508.139 |
| 219 | 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | - | (571.326.414) |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 351.271.659.634 | 454.523.816.094 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 09 | 326.457.116.481 | 422.085.766.578 |
| 222 | - Nguyên giá | | 669.765.841.396 | 756.996.829.171 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (343.308.724.915) | (334.911.062.593) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 10 | 24.708.304.971 | 26.258.755.974 |
| 228 | - Nguyên giá | | 43.218.514.258 | 43.594.796.759 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (18.510.209.287) | (17.336.040.785) |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 106.238.182 | 6.179.293.542 |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 12 | 657.612.918.196 | 577.751.207.653 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 205.162.709.744 | 202.761.713.018 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 353.572.339.374 | 344.085.962.935 |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác | | 123.501.522.882 | 58.985.981.833 |
| 259 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (24.623.653.804) | (28.082.450.133) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 2.539.292.908 | 6.439.654.597 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 636.598.425 | 5.319.654.597 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | 14 | 1.902.694.483 | 1.120.000.000 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.506.134.594.932 | 2.522.199.677.468 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | 31/12/2014 | | 01/01/2014 | |
|------------|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------|
| | | VND | | VND | |
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | 329.139.737.494 | | 288.346.357.113 | |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | 263.967.772.377 | | 154.870.100.664 | |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 15 | 93.672.069.230 | | 32.598.468.253 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | | 35.893.378.150 | | 41.735.666.569 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 3.469.750.720 | | 18.548.787.226 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 66.773.535.101 | | 2.251.378.594 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 22.977.391.005 | | 18.717.563.165 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 17 | 7.177.477.763 | | 9.969.567.814 |
| 317 | 7. Phải trả nội bộ | | - | | - |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 18 | 10.519.039.128 | | 11.061.485.518 |
| 320 | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | 783.522 | | 3.000.783.522 |
| 323 | 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | | 23.484.347.758 | | 16.986.400.003 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | 65.171.965.117 | | 133.476.256.449 | |
| 331 | 1. Phải trả dài hạn người bán | | 10.660.500 | | 71.790.201 |
| 333 | 3. Phải trả dài hạn khác | 19 | 6.801.090.626 | | 3.862.980.806 |
| 334 | 4. Vay và nợ dài hạn | 20 | 56.700.000.000 | | 128.424.734.285 |
| 337 | 7. Dự phòng phải trả dài hạn | | - | | 288.793.769 |
| 338 | 8. Doanh thu chưa thực hiện | | 1.660.213.991 | | 752.932.248 |
| 339 | 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | - | | 75.025.140 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 2.176.994.857.438 | | 2.233.853.320.355 | |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 2.176.835.913.414 | 2.233.436.721.915 | |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 1.935.833.601.675 | | 1.938.999.963.044 |
| 417 | 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 190.318.757.303 | | 143.525.048.280 |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | - | | 102.295.851.932 |
| 422 | 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | 50.683.554.436 | | 48.615.858.659 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 158.944.024 | | 416.598.440 | |
| 432 | 1. Nguồn kinh phí | 22 | 158.944.024 | | 416.598.440 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 2.506.134.594.932 | | 2.522.199.677.468 | |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|----------------|---------------|
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 11.683.161.309 | 9.036.744.450 |
| 5. Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 2.915,37 | 2.939,76 |
| - EUR | 11.516,22 | 109,94 |
| 6. Khoản rùng thiếu hụt chưa thu hồi được | 4.847.549.734 | 4.847.549.734 |

Người lập biểu



Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Loan

Lập, ngày 16 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Cao Văn Thù

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2014 | Năm 2013 |
|-------|--|-------------|-------------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 1.045.987.968.164 | 865.999.478.538 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 24 | 174.935.929 | 43.236.744 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25 | 1.045.813.032.235 | 865.956.241.794 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 26 | 963.790.978.853 | 811.355.449.480 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 82.022.053.382 | 54.600.792.314 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 27 | 248.867.493.087 | 264.616.831.554 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 28 | 15.251.999.959 | 23.500.971.462 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 5.381.144.158 | 5.344.510.207 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | 44.460.499.572 | 36.817.556.943 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 69.760.417.734 | 81.320.626.517 |
| 30 | 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 201.416.629.204 | 177.578.468.946 |
| 31 | 11 Thu nhập khác | 29 | 28.038.918.121 | 8.470.685.870 |
| 32 | 12 Chi phí khác | 30 | 73.053.512.989 | 13.705.272.864 |
| 40 | 13 Lợi nhuận khác | | (45.014.594.868) | (5.234.586.994) |
| 50 | 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 156.402.034.336 | 172.343.881.952 |
| 51 | 15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31.1 | 423.004.259 | 1.827.864.371 |
| 52 | 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 155.979.030.077 | 170.516.017.581 |

Lập, ngày 16 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Mai Quý Quảng




Nguyễn Thị Phương Loan

Cao Văn Thù

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|--|-------------|--------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 1.099.611.395.461 | 947.321.815.036 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (1.175.372.484.085) | (772.100.609.941) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (60.065.849.971) | (55.043.286.093) |
| 04 | 4. Tiền chi trả lãi vay | | (5.063.964.963) | (5.846.582.129) |
| 05 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | | (605.400.914) | (9.362.776.861) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 32.093.494.364 | 12.488.124.219 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (58.261.213.788) | (36.909.547.284) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (167.664.023.895) | 80.547.136.947 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (21.351.275.655) | (55.120.127.979) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 21.032.675.908 | 683.344.994 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (1.281.151.269.981) | (781.302.897.703) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 1.177.662.875.477 | 712.112.283.200 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (6.974.000.000) | (36.606.963.575) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 32.558.776.422 | 20.389.951.325 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 218.925.363.273 | 264.785.695.907 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 140.703.145.444 | 124.941.286.169 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 95.757.512.781 | 244.500.000 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (80.381.245.564) | (39.134.030.886) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (130.193.436.641) | (10.165.612.367) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (114.817.169.424) | (49.055.143.253) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (141.778.047.875) | 156.433.279.863 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 192.945.854.725 | 36.511.649.182 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 1.048.019 | 925.680 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 03 | 51.168.854.869 | 192.945.854.725 |

Lập, ngày 16 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Mai Quý Quảng

Nguyễn Thị Phương Loan



Cao Văn Thù

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100102012 đăng ký lần đầu ngày 29/04/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 04/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 127 phố Lò Đúc, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 1.930.000.000.000 đồng. Vốn thực có đến 31/12/2014 là 1.935.833.601.675 đồng.

| Các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|---|--------------------------------------|
| Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh | Số 169 Võ Thị Sáu, phường 7, quận 3, TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh dịch vụ |
| Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên | Thị trấn Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên | Trồng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ |
| Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh | Số 25 Mai Thúc Loan, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh | Trồng và chăm sóc rừng |
| Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn | Khu I Phường Vạn Sơn, quận Đồ Sơn, TP Hải Phòng | Kinh doanh dịch vụ khách sạn |
| Công ty Lâm sản Giáp Bát | 32- Đại Từ, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội | Chế biến gia công các sản phẩm gỗ |
| Công ty MDF Vinafor Gia Lai | Xã Song An, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai | Sản xuất ván MDF |
| Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam | Số 127 Lò Đúc, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội | Kinh doanh gỗ |

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem: chi tiết tại Thuyết minh số 12.

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa; Trồng và chăm sóc rừng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải là gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện;

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium);
- Bán buôn tổng hợp (trừ dược phẩm và các loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh khách sạn;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng..

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong năm, Tổng Công ty đã tích cực khai thác thị trường cũ nên doanh thu tăng đáng kể so với năm trước, số lượng khách hàng duy trì ổn định.
- Tổng Công ty thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 31/12/2014 theo Quyết định 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc tiến hành cổ phần hóa đồng thời công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Điều 9, Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 về Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần quy định: Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa không phải thực hiện trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; không phải thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, theo đó Tổng Công ty không thực hiện trích lập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty mẹ Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty mẹ Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty mẹ Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty mẹ Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi do thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh hoặc bình quân phù hợp với đặc điểm của hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 37 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 07 - 11 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Thiết bị văn phòng, tài sản cố định hữu hình khác | 03 - 07 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 năm |
| - Phần mềm máy tính, tài sản cố định vô hình khác | 05 năm |

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà tổng công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày tổng công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của tổng công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của tổng công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định áp dụng cho Công ty TNHH Nhà nước một thành viên do Nhà nước ban hành có hiệu lực trong từng thời kỳ và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt. Cụ thể: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh trong các năm 2010, 2011 và 2012 được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 05/08/2010 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn cơ chế tài chính của Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu; Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17/09/2010 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh trong năm 2013, 2014 được phân phối theo quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 770.284.541 | 700.502.063 |
| Tiền gửi ngân hàng | 20.151.685.385 | 21.038.069.782 |
| Các khoản tương đương tiền | 30.246.884.943 | 171.207.282.880 |
| | 51.168.854.869 | 192.945.854.725 |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Cho vay ngắn hạn | 558.180.274 | 1.358.180.274 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 995.250.500.000 | 956.150.000.000 |
| | 995.808.680.274 | 957.508.180.274 |

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 18.975.678.984 | 22.241.276.836 |
| Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia | 4.032.570.821 | 15.899.377.443 |
| Phải thu về cổ phần hóa | 5.949.882.913 | 8.801.897.549 |
| Phải thu Công ty CP Formach tiền thuê nhà, tiền khấu hao tài sản | 510.337.686 | 510.337.686 |
| Phải thu Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ | - | 210.000.000 |
| Dung Quất về phí tư vấn đổi giấy phép đầu tư | - | - |
| Phải thu Trần Thị Bích Ngọc tiền vốn sản xuất kinh doanh | 57.363.626 | 286.188.411 |
| Phải thu các hộ dân nhận khoán (chi phí đầu tư trồng rừng 2003-2006) | 117.405.050 | 501.914.369 |
| Phải thu người lao động | 242.451.666 | 570.996.831 |
| Phải thu Đội Lâm nghiệp huyện Kỳ Anh | 104.476.567 | - |
| Phải thu tiền bảo lãnh hợp đồng | - | 646.758.558 |
| Phải thu Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Hà Tĩnh | - | 336.564.892 |
| Phải thu tiền vốn đầu tư rừng trồng | 5.066.996.794 | 9.085.019.291 |
| Phải thu các đội 2, 3, 4 về vốn vay 264 (Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên) | - | 588.956.345 |
| Phải thu khác | 1.212.750.409 | 1.599.209.533 |
| | 36.269.914.516 | 61.278.497.744 |

6. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 146.015.418.175 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 13.685.856.237 | 25.416.384.479 |
| Công cụ, dụng cụ | 705.254.862 | 870.902.227 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 63.611.383.461 | 68.468.902.802 |
| Thành phẩm | 29.824.931.748 | 27.775.609.340 |
| Hàng hóa | 44.894.727.061 | 47.303.732.162 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (438.383.305) | (3.888.086.297) |
| | 298.299.188.239 | 165.947.444.713 |

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 60.870.333 | 64.537.910 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 417.291.050 | 425.909.943 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 579.917.515 |
| | 478.161.383 | 1.070.365.368 |

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 380.268.036 | 57.550.243 |
| Tạm ứng | 7.502.553.881 | 9.698.109.990 |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 9.367.779.577 | 259.283.194 |
| | 17.250.601.494 | 10.014.943.427 |

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | *Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-----------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 281.104.058.463 | 398.402.406.140 | 20.649.441.845 | 53.771.031.106 | 3.069.891.617 | 756.996.829.171 |
| Số tăng trong năm | 8.726.291.204 | 3.009.543.920 | 2.274.380.000 | 1.998.483.002 | (360.240.444) | 15.648.457.682 |
| - Mua trong năm | - | 1.596.495.584 | 2.274.380.000 | 1.439.781.818 | - | 5.310.657.402 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 8.474.027.307 | 194.023.581 | - | - | - | 8.668.050.888 |
| - Phân loại lại | (1.292.600.313) | 1.136.467.755 | - | 516.373.002 | (360.240.444) | - |
| - Tăng khác | 1.544.864.210 | 82.557.000 | - | 42.328.182 | - | 1.669.749.392 |
| Số giảm trong năm | (22.977.556.712) | (72.606.726.023) | (3.520.758.967) | (1.129.881.084) | (2.644.522.671) | (102.879.445.457) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (15.976.066.807) | (68.501.330.175) | (3.520.758.967) | (665.147.783) | - | (88.663.303.732) |
| - Điều chuyển nội bộ Tổng Công ty | (6.326.932.826) | (3.995.524.987) | - | (360.240.446) | (2.644.522.671) | (13.327.220.930) |
| - Chuyển sang CCDC | (608.232.084) | (76.522.861) | - | (104.492.855) | - | (789.247.800) |
| - Giảm khác | (66.324.995) | (33.348.000) | - | - | - | (99.672.995) |
| Số dư cuối năm | 266.852.792.955 | 328.805.224.037 | 19.403.062.878 | 54.639.633.024 | 65.128.502 | 669.765.841.396 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 51.833.413.979 | 255.296.409.315 | 14.187.806.552 | 12.176.299.294 | 1.417.133.453 | 334.911.062.593 |
| Số tăng trong năm | 12.019.191.486 | 30.331.344.510 | 1.201.138.765 | 7.943.470.454 | (60.841.171) | 51.434.304.044 |
| - Khấu hao trong năm | 11.941.533.361 | 29.252.317.522 | 1.201.138.765 | 7.728.053.249 | 25.753.228 | 50.148.796.125 |
| - Phân loại lại | (1.112.671.049) | 1.024.733.993 | - | 174.531.455 | (86.594.399) | - |
| - Tăng khác | 1.190.329.174 | 54.292.995 | - | 40.885.750 | - | 1.285.507.919 |
| Số giảm trong năm | (10.928.623.757) | (26.291.126.839) | (3.498.651.755) | (998.853.239) | (1.319.386.132) | (43.036.641.722) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (7.404.581.323) | (24.908.511.898) | (3.498.651.755) | (665.147.783) | - | (36.476.892.759) |
| - Điều chuyển nội bộ Tổng Công ty | (2.340.975.374) | (1.300.784.794) | - | (266.877.601) | (1.319.386.132) | (5.228.023.901) |
| - Chuyển sang CCDC | (604.724.799) | (48.482.147) | - | (66.827.855) | - | (720.034.801) |
| - Giảm khác | (578.342.261) | (33.348.000) | - | - | - | (611.690.261) |
| Số dư cuối năm | 52.923.981.708 | 259.336.626.986 | 11.890.293.562 | 19.120.916.509 | 36.906.150 | 343.308.724.915 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 229.270.644.484 | 143.105.996.825 | 6.461.635.293 | 41.594.731.812 | 1.652.758.164 | 422.085.766.578 |
| Tại ngày cuối năm | 213.928.811.247 | 69.468.597.051 | 7.512.769.316 | 35.518.716.515 | 28.222.352 | 326.457.116.481 |

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 20.024.289.862 | 505.000.000 | 23.065.506.897 | 43.594.796.759 |
| Số tăng trong năm | 835.865.000 | - | - | 835.865.000 |
| - Phân loại từ TSCĐ hữu hình | 835.865.000 | - | - | 835.865.000 |
| Số giảm trong năm | (619.091.786) | (435.000.000) | (158.055.715) | (1.212.147.501) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (581.909.786) | - | - | (581.909.786) |
| - Không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ | (37.182.000) | (435.000.000) | (158.055.715) | (630.237.715) |
| Số dư cuối năm | 20.241.063.076 | 70.000.000 | 22.907.451.182 | 43.218.514.258 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.349.702.467 | 189.027.780 | 15.797.310.538 | 17.336.040.785 |
| Số tăng trong năm | 416.829.455 | 73.722.222 | 1.432.023.432 | 1.922.575.109 |
| - Khấu hao trong năm | 416.829.455 | 73.722.222 | 1.432.023.432 | 1.922.575.109 |
| Số giảm trong năm | (388.267.556) | (202.083.336) | (158.055.715) | (748.406.607) |
| - Không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ | (37.182.000) | (202.083.336) | (158.055.715) | (397.321.051) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (351.085.556) | - | - | (351.085.556) |
| Số dư cuối năm | 1.378.264.366 | 60.666.666 | 17.071.278.255 | 18.510.209.287 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 18.674.587.395 | 315.972.220 | 7.268.196.359 | 26.258.755.974 |
| Tại ngày cuối năm | 18.862.798.710 | 9.333.334 | 5.836.172.927 | 24.708.304.971 |

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 106.238.182 | 4.449.334.819 |
| Công trình Trụ sở Tổng Công ty 127 Lò Đúc | - | 375.002.785 |
| Dự án mở rộng nhà máy MDF Gia Lai | - | 1.462.357.273 |
| Công trình tòa nhà điều hành Vinafor Quy Nhơn | 106.238.182 | - |
| Chi phí khảo sát thiết bị phục vụ dự án mở rộng sản xuất | - | 500.197.852 |
| Chi phí công trình sân bê tông chứa nguyên liệu | - | 29.668.182 |
| Chi phí đầu tư mở rộng Bãi chứa nguyên liệu giai đoạn 2 | - | 1.473.735.345 |
| Các công trình khác | - | 608.373.382 |
| Mua sắm TSCĐ | - | 1.729.958.723 |
| Mua máy bóc vỏ gỗ nguyên liệu | - | 1.538.921.244 |
| Mua máy dò kim loại, nam châm vĩnh cửu | - | 191.037.479 |
| | 106.238.182 | 6.179.293.542 |

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty con | 205.162.709.744 | 202.761.713.018 |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư (1) | 21.000.000.000 | 13.400.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình (1) | 35.131.311.485 | 19.700.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà (1) | 25.618.653.965 | 16.952.475.128 |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng (1) (*) | 35.430.000.000 | 31.919.558.212 |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc (2) | 18.537.257.194 | 18.807.807.194 |
| Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Lâm nghiệp Việt Nam (3) | - | 25.500.000.000 |
| Công ty CP An Bình | 1.785.000.000 | 1.785.000.000 |
| Công ty CP Cẩm Hà | 13.872.000.000 | 13.872.000.000 |
| Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ | 1.676.930.000 | 1.676.930.000 |
| Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ | 5.100.000.000 | 5.100.000.000 |
| Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ | 1.139.000.000 | 1.139.000.000 |
| Công ty CP Long Bình | 5.570.000.000 | 5.570.000.000 |
| Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh | 3.378.665.100 | 3.378.665.100 |
| Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn | 12.406.660.000 | 12.406.660.000 |
| Công ty CP Sản xuất và Dịch vụ Du lịch Chèm (4) | - | 3.750.000.000 |
| Công ty CP Vinafor Đà Nẵng | 10.296.000.000 | 10.296.000.000 |
| Công ty CP Ván nhân tạo và Chế biến Lâm sản Việt Tri (3) | - | 3.286.385.384 |
| Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ | 2.063.500.000 | 2.063.500.000 |
| Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên | 1.130.670.000 | 1.130.670.000 |
| Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc | 1.083.000.000 | 1.083.000.000 |
| Công ty CP Vinafor Vinh | 1.580.200.000 | 1.580.200.000 |
| Công ty CP Vinafor Tây Nguyên | 8.363.862.000 | 8.363.862.000 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 39.696.955.000 | 41.649.688.400 |
| Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng (5) | 1.960.405.000 | 1.663.138.400 |
| Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn | 1.708.800.000 | 1.708.800.000 |
| Công ty CP Cờ Đỏ | 3.255.300.000 | 3.255.300.000 |
| Công ty CP Formach | 3.624.100.000 | 3.624.100.000 |
| Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuật | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| Công ty CP Kon Hà Nừng | 1.800.000.000 | 1.800.000.000 |
| Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu | 910.000.000 | 910.000.000 |
| Công ty CP Lâm nghiệp 19 | 4.275.000.000 | 4.275.000.000 |
| Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông | 2.700.000.000 | 2.700.000.000 |
| Công ty CP Lâm nghiệp Xây dựng Việt Úc (6) | - | 1.500.000.000 |
| Công ty CP Lâm sản Forprodex | 2.697.750.000 | 2.697.750.000 |
| Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội | 1.080.000.000 | 1.080.000.000 |
| Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội | 5.400.000.000 | 5.400.000.000 |
| Công ty CP Vinafor Cần Thơ | 2.952.000.000 | 2.952.000.000 |
| Công ty CP Vinafor Quảng Trị | 1.050.000.000 | 1.050.000.000 |
| Công ty CP XNK Lâm sản Nha Trang (6) | - | 750.000.000 |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn | 2.400.000.000 | 2.400.000.000 |
| Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam | 920.000.000 | 920.000.000 |
| Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương | 962.000.000 | 962.000.000 |
| Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ | 801.600.000 | 801.600.000 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh | 313.875.384.374 | 302.436.274.535 |
| Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình | 24.500.000.000 | 24.500.000.000 |
| Công ty LD Nuôi và Phát triển khí VN (7) | 17.493.331.971 | 18.597.468.340 |

| | | |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Công ty LD SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Đà Nẵng (8) | 7.044.452.058 | 2.135.205.850 |
| Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng (8) | 4.690.798.378 | 3.890.798.378 |
| Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn (8) | 2.090.000.000 | 1.430.000.000 |
| Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân | 11.561.550.000 | 11.561.550.000 |
| Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng | 9.033.552.967 | 9.033.552.967 |
| Công ty TNHH Việt Thành Thái | 44.100.000.000 | 44.100.000.000 |
| Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang | 25.200.000.000 | 25.200.000.000 |
| Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam | 161.987.699.000 | 161.987.699.000 |
| Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất (9) | 6.174.000.000 | - |
| Đầu tư dài hạn khác | 123.501.522.882 | 58.985.981.833 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (24.623.653.804) | (28.082.450.133) |
| | 657.612.918.196 | 577.751.207.653 |

(*) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có Quyết định 97/QĐ-BNN-QLDN ngày 14/01/2015 về việc chuyển giao nguyên trạng Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Sóc Trăng thuộc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam về Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng quản lý, số liệu bàn giao là số liệu tại ngày 31/12/2014.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------------|---|
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư | Tỉnh Quảng Ngãi | 100,00% | 100,00% | Trồng rừng và chăm sóc rừng |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình | Tỉnh Hòa Bình | 100,00% | 100,00% | Trồng rừng và chăm sóc rừng |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà | Tỉnh Đồng Nai | 100,00% | 100,00% | Trồng rừng và chăm sóc rừng |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng | Tỉnh Sóc Trăng | 100,00% | 100,00% | Trồng rừng và chăm sóc rừng |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc | Tỉnh Lạng Sơn | 100,00% | 100,00% | Trồng rừng và chăm sóc rừng |
| Công ty CP An Bình | Tỉnh Đồng Nai | 51,00% | 51,00% | Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản |
| Công ty CP Cẩm Hà | Tỉnh Quảng Nam | 51,00% | 51,00% | Sản xuất sản phẩm từ gỗ |
| Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ | Tỉnh Phú Thọ | 79,86% | 79,86% | Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống |
| Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ | TP Hồ Chí Minh | 51,00% | 51,00% | Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống |
| Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ | Tỉnh Bình Định | 51,84% | 51,84% | Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống |
| Công ty CP Long Bình | Tỉnh Đồng Nai | 61,89% | 61,89% | Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản; |
| Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh | Tỉnh Hà Tĩnh | 85,00% | 85,00% | Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa; |
| Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn | TP Hồ Chí Minh | 51,69% | 51,69% | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ |

| | | | | |
|---|-----------------|--------|--------|---|
| Công ty CP Vinafor Đà Nẵng | TP Đà Nẵng | 51,01% | 51,01% | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu |
| Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ | Tỉnh Quảng Bình | 73,04% | 73,04% | Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống |
| Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên | Tỉnh Lâm Đồng | 51,00% | 51,00% | Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống |
| Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc | Tỉnh Lạng Sơn | 67,69% | 67,69% | Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống. |
| Công ty CP Vinafor Vinh | Tỉnh Nghệ An | 63,21% | 63,21% | Chế biến gỗ, lâm sản |
| Công ty CP Vinafor Tây Nguyên | Tỉnh Đắk Lắk | 68,58% | 68,58% | Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp |

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con.

(1): Tăng bổ sung vốn điều lệ tại các Công ty con.

(2): Điều chỉnh giảm nguồn vốn do năm 2010, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc hạch toán nhằm nguồn kinh phí dự án vào nguồn vốn chủ sở hữu.

(3): Giải thể Công ty con.

(4): Thoái toàn bộ vốn của Tổng Công ty tại Công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|--|
| Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng | Tỉnh Phú Thọ | 49,01% | 49,01% | Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản |
| Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn | TP. Hồ Chí Minh | 31,07% | 31,07% | Sản xuất, kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất gỗ |
| Công ty CP Cờ Đỏ | TP. Hà Nội | 45,78% | 45,78% | Công nghiệp chế tạo, sửa chữa thiết bị, máy móc cho lâm nghiệp |
| Công ty CP Formach | TP. Hà Nội | 27,78% | 27,78% | Chế tạo máy gia công gỗ, chế biến gỗ |
| Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột | Tỉnh Đắk Lắk | 30,00% | 30,00% | Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến lâm sản |
| Công ty CP Kon Hà Nừng | Tỉnh Gia Lai | 30,00% | 30,00% | Trồng rừng, chế biến gỗ |
| Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu | TP. Hà Nội | 35,00% | 35,00% | Chế biến gỗ và lâm sản |
| Công ty CP Lâm nghiệp 19 | Tỉnh Bình Định | 30,00% | 30,00% | Chế biến gỗ |
| Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông | TP. Hồ Chí Minh | 30,00% | 30,00% | Sản xuất, mua bán nông lâm sản |
| Công ty CP Lâm sản Forprodex | TP. Hà Nội | 27,25% | 27,25% | Kinh doanh nông lâm hải sản, chế biến gỗ |

| | | | | |
|---|-----------------|--------|--------|--|
| Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội | TP. Hà Nội | 30,00% | 30,00% | Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu nông sản, lâm sản |
| Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội | TP. Hà Nội | 30,00% | 30,00% | Kinh doanh nông, lâm, hải sản |
| Công ty CP Vinafor Cần Thơ | TP. Cần Thơ | 36,00% | 36,00% | Chế biến gỗ và lâm sản |
| Công ty CP Vinafor Quảng Trị | Tỉnh Quảng Trị | 21,00% | 21,00% | Kinh doanh các sản phẩm từ gỗ |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn | TP. Hồ Chí Minh | 30,00% | 30,00% | Chế biến gỗ và lâm sản |
| Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam | TP. Hà Nội | 23,00% | 23,00% | Xây dựng, chế biến kinh doanh nông lâm sản |
| Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương | TP. Hà Nội | 48,10% | 48,10% | Sản xuất và kinh doanh các loại giống cây trồng |
| Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ | TP. Hà Nội | 29,69% | 29,69% | Sản xuất các loại ván nhân tạo |

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết.

(5): Tăng bổ sung vốn điều lệ tại Công ty liên kết.

(6): Thoái toàn bộ vốn của Tổng Công ty tại Công ty liên kết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

| Tên công ty liên doanh | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------------|--|
| Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình | Tỉnh Hòa Bình | 49,00% | 49,00% | Sản xuất ván nhân tạo |
| Công ty LD Nuôi và Phát triển khí VN | Tỉnh Đồng Nai | 40,00% | 40,00% | Chăn nuôi và xuất khẩu khí |
| Công ty LD SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Đà Nẵng | TP. Đà Nẵng | 17,15% | 17,15% | Sản xuất nguyên liệu giấy |
| Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng | Tỉnh Cao Bằng | 30,00% | 30,00% | Xây dựng, quản lý và kinh doanh rừng nguyên liệu, chế biến lâm sản |
| Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn | Tỉnh Bình Định | 22,00% | 22,00% | Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ |
| Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân | Tỉnh Quảng Ninh | 49,00% | 49,00% | Trồng rừng nguyên liệu và sản xuất nguyên liệu giấy |
| Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng | Tỉnh Hà Tĩnh | 40,00% | 40,00% | Sản xuất nguyên liệu giấy |
| Công ty TNHH Việt Thành Thái | TP. Hồ Chí Minh | 35,00% | 35,00% | Kinh doanh tổng hợp |
| Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang | Tỉnh Bắc Giang | 40,00% | 40,00% | Sản xuất, chế biến gỗ |
| Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam | TP. Hồ Chí Minh | 30,00% | 30,00% | Sản xuất và kinh doanh xe máy |

| | | | | |
|---|-----------------|--------|--------|---|
| Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất | Tỉnh Quảng Ngãi | 49,00% | 49,00% | Sản xuất và chế biến các sản phẩm từ gỗ và dăm gỗ |
|---|-----------------|--------|--------|---|

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh:

(7): Điều chỉnh giảm khoản đầu tư vào Công ty liên doanh do ghi nhận sai tỷ giá tại thời điểm góp vốn, số tiền 2.651.080.369 đồng và điều chỉnh tăng vốn góp tại Liên doanh từ lợi nhuận để lại năm 2007 chưa ghi nhận, số tiền 1.546.944.000 đồng.

(8): Tăng bổ sung vốn điều lệ tại các Công ty liên doanh.

(9): Góp vốn điều lệ vào Công ty liên doanh.

Đầu tư dài hạn khác

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư cổ phiếu | 2.100.000.000 | 2.100.000.000 |
| Góp vốn hợp tác trồng rừng | 35.167.574.882 | 31.962.370.301 |
| Cho vay dài hạn | 86.233.948.000 | 24.923.611.532 |
| | 123.501.522.882 | 58.985.981.833 |

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc | (6.439.885.088) | (9.623.706.617) |
| Công ty CP sản xuất và dịch vụ du lịch Chèm | - | (266.348.951) |
| Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc | (636.154.930) | (702.616.078) |
| Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh | (3.378.665.100) | (3.378.665.100) |
| Công ty CP Ván nhân tạo Việt tri | - | (3.286.385.384) |
| Công ty CP Vinafor Tây Nguyên | (4.125.177.229) | - |
| Công ty CP Thương mại công nghiệp và chế biến gỗ | (801.600.000) | (324.161.895) |
| Công ty CP Lâm sản Forprodex | (1.524.760.074) | (1.092.834.018) |
| Công ty Cổ phần Formach | - | (3.624.100.000) |
| Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội | (5.400.000.000) | (5.400.000.000) |
| Công ty CP Xây lắp đầu tư phát triển nông Lâm nghiệp Việt Nam | (644.641.976) | - |
| Công ty CP Vinafor Cần Thơ | (1.672.769.407) | (383.632.090) |
| | (24.623.653.804) | (28.082.450.133) |

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 5.319.654.597 | 4.130.806.747 |
| Số tăng trong năm | 1.203.107.051 | 14.191.064.952 |
| Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm | (5.790.662.622) | (13.002.217.102) |
| Điều chuyển nội bộ Tổng Công ty | (95.500.601) | - |
| Số dư cuối năm | 636.598.425 | 5.319.654.597 |
| Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm: | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Lãi L/C trả chậm của năm 2014 | - | 72.554.127 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 170.926.358 | 3.008.581.725 |
| Chi phí rà soát quy hoạch đất trồng rừng | - | 312.858.182 |
| Chi phí điều tra khảo sát đánh giá hiện trạng rừng và đất | - | 500.505.000 |
| Chi phí sửa chữa, sơn nhà làm việc | - | 1.425.155.563 |
| Chi phí đào tạo tư vấn hệ thống quản lý | 391.836.735 | - |
| Chi phí trước giấy phép xả nước thải vào lưu vực nguồn nước | 73.835.332 | - |
| | 636.598.425 | 5.319.654.597 |

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|----------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ký quỹ dài hạn | 1.902.694.483 | 1.120.000.000 |
| | 1.902.694.483 | 1.120.000.000 |

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 65.213.298.789 | 796.664.417 |
| Vay ngân hàng | 64.208.718.572 | - |
| <i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hoàng Mai (1)</i> | <i>64.208.718.572</i> | - |
| Vay đối tượng khác | 1.004.580.217 | 796.664.417 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 28.458.770.441 | 31.801.803.836 |
| | 93.672.069.230 | 32.598.468.253 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 1240/LAV201400159 ngày 16/05/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 64.208.718.572 đồng.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.144.298.018 | 1.474.091.692 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 36.947.819 | 36.947.819 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 623.304.892 | 11.191.387 |
| Thuế tài nguyên | - | 62.217.887 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 142.591.000 | 3.079.000 |
| Các loại thuế khác | 158.427.295 | 572.213.788 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 64.667.966.077 | 91.637.021 |
| | 66.773.535.101 | 2.251.378.594 |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phải trả giá trị xây lắp tòa nhà 127 Lò Đúc đã nghiệm thu đưa vào sử dụng | 64.068.174 | 2.234.016.356 |
| Trích trước nguyên giá của tòa nhà số 9 Phan Bội Châu đã nghiệm thu đi vào sử dụng | - | 179.189.027 |
| Trích trước chi phí sửa chữa đường lâm nghiệp | - | 18.428.000 |
| Trích trước chi phí thiết kế rừng trồng năm 2013 | - | 66.592.000 |
| Trích trước chi phí trồng rừng | 6.660.440.459 | 7.043.587.706 |
| Trích trước chi phí lãi vay | 1.388.056 | - |
| Chi phí phải trả khác | 451.581.074 | 427.754.725 |
| | 7.177.477.763 | 9.969.567.814 |

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 223.862.055 | 376.541.351 |
| Bảo hiểm xã hội | 45.130.757 | 297.680.378 |
| Bảo hiểm y tế | 11.827.234 | 67.278.162 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 5.440.651 | 28.379.578 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 67.041.000 | 4.854.927.812 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 10.165.737.431 | 5.436.678.237 |
| - Thủ lao cho người đại diện vốn Tổng Công ty | 312.535.354 | 404.467.896 |
| - Phải trả các khách hàng của Chi nhánh Tổng Công ty tại Đà Nẵng | - | 64.444.089 |
| - Hỗ trợ cho NLĐ sau khi chấm dứt hợp đồng lao động | 144.655.875 | 150.094.875 |
| - Phải trả Vũ Văn Mạnh về chi phí chăm sóc rừng năm 2014 | 91.394.994 | - |
| - Phải trả Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật Vững Áng | - | 410.400.000 |
| - Tiền thiết kế phí khai thác rừng năm 2005, chi phí khai thác rừng năm 2005 | 358.493.889 | 298.651.948 |
| - Chi phí trồng rừng | 1.352.080.240 | 1.133.771.600 |
| - Phải trả Ban thanh lý XN Phú Lâm | 2.423.935.832 | 2.016.510.585 |
| - Phải trả Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc về chi phí trồng rừng | 993.888.539 | - |
| - Phải trả khác | 4.488.752.708 | 958.337.244 |
| | 10.519.039.128 | 11.061.485.518 |

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nhận ký cược ký quỹ dài hạn | 5.936.018.516 | 1.674.000.000 |
| Phải trả dài hạn khác | 865.072.110 | 2.188.980.806 |
| - <i>Lãi vay dài hạn phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam</i> | - | 381.887.806 |
| - <i>Phải trả khác</i> | 865.072.110 | 1.807.093.000 |
| | 6.801.090.626 | 3.862.980.806 |

20. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | 56.700.000.000 | 128.424.734.285 |
| Vay ngân hàng | 56.700.000.000 | 128.383.682.258 |
| <i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Tĩnh</i> | - | 1.046.514.000 |
| <i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Gia Lai</i> | 56.700.000.000 | 82.700.000.000 |
| <i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Thái Nguyên</i> | - | 44.637.168.258 |
| Vay đối tượng khác | - | 41.052.027 |
| | 56.700.000.000 | 128.424.734.285 |

| Bên cho vay Số hợp đồng | Lãi suất | Thời hạn | Số dư nợ gốc cuối năm | Đến hạn trả trong năm tới | Phương thức đảm bảo |
|--|----------|-----------|--------------------------|------------------------------|-------------------------|
| Ngân hàng Phát triển Gia Lai - số 12/2012/HĐ - NHPT ngày 5/10/2012 (Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ) | 3%/năm | 249 tháng | 82.700.000.000 | 26.000.000.000 | Đảm bảo bằng tài sản |

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | Cộng |
|--|--------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 1.976.619.549.967 | 744.845 | 29.030.420.206 | 72.430.568.492 | - | 45.580.220.717 | 2.123.661.504.227 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | 114.494.628.074 | - | 170.516.017.581 | 3.035.637.942 | 288.046.283.597 |
| - *Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 170.516.017.581 | - | 170.516.017.581 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | 51.154.805.274 | - | - | - | 51.154.805.274 |
| - Điều chỉnh quỹ dự phòng tài chính theo TT 220 | - | - | 63.339.822.800 | - | - | - | 63.339.822.800 |
| - Lãi tài khoản quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | - | - | - | - | 3.035.637.942 | 3.035.637.942 |
| Giảm vốn trong năm trước | (37.619.586.923) | (744.845) | - | (72.430.568.492) | (68.220.165.649) | - | (178.271.065.909) |
| - Giảm vốn | (37.619.586.923) | - | - | - | - | - | (37.619.586.923) |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (58.220.165.649) | - | (58.220.165.649) |
| - Điều chỉnh quỹ dự phòng tài chính theo TT 220 | - | - | - | (63.339.822.800) | - | - | (63.339.822.800) |
| - Nộp lợi nhuận vào NSNN | - | - | - | - | (10.000.000.000) | - | (10.000.000.000) |
| - Xử lý tổn thất tại Công ty Cung ứng Lao động và Dịch vụ Lâm nghiệp, Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên | - | - | - | (9.090.745.692) | - | - | (9.090.745.692) |
| - Giảm khác | - | (744.845) | - | - | - | - | (744.845) |
| Số dư cuối năm trước | <u>1.938.999.963.044</u> | - | <u>143.525.048.280</u> | - | <u>102.295.851.932</u> | <u>48.615.858.659</u> | <u>2.233.436.721.915</u> |
| Tăng vốn trong năm nay | - | 1.488.707.884 | 44.170.666.303 | - | 155.979.030.077 | 2.070.464.606 | 203.708.868.870 |
| - Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 155.979.030.077 | - | 155.979.030.077 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | 44.170.666.303 | - | - | - | 44.170.666.303 |
| - Đánh giá chênh lệch tỷ giá | - | 1.488.707.884 | - | - | - | - | 1.488.707.884 |
| - Lãi tài khoản quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | - | - | - | - | 2.070.464.606 | 2.070.464.606 |
| Giảm vốn trong năm nay | (3.166.361.369) | (1.488.707.884) | 2.623.042.720 | - | (258.274.882.009) | (2.768.829) | (260.309.677.371) |
| - Giảm vốn | (3.166.361.369) | - | - | - | - | - | (3.166.361.369) |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | 2.623.042.720 | - | (68.053.875.543) | - | (65.430.832.823) |
| - Nộp lợi nhuận vào NSNN | - | - | - | - | (190.221.006.466) | - | (190.221.006.466) |
| - Giảm khác | - | (1.488.707.884) | - | - | - | (2.768.829) | (1.491.476.713) |
| Số dư cuối năm nay | <u>1.935.833.601.675</u> | - | <u>190.318.757.303</u> | - | - | <u>50.683.554.436</u> | <u>2.176.835.913.414</u> |



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm | Tỷ lệ | Đầu năm | Tỷ lệ |
|-------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Vốn đầu tư của Nhà nước | 1.935.833.601.675 | 100% | 1.938.999.963.044 | 100% |
| | 1.935.833.601.675 | 100% | 1.938.999.963.044 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 1.938.999.963.044 | 1.976.619.549.967 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | 3.166.361.369 | 37.619.586.923 |
| - Vốn góp cuối năm | 1.935.833.601.675 | 1.938.999.963.044 |

d) Các quỹ của Công ty mẹ Tổng Công ty

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 190.318.757.303 | 143.525.048.280 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 50.683.554.436 | 48.615.858.659 |
| | 241.002.311.739 | 192.140.906.939 |

22. NGUỒN KINH PHÍ

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Nguồn kinh phí còn lại đầu năm | 416.598.440 | 416.598.440 |
| Giảm khác | (257.654.416) | - |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | 158.944.024 | 416.598.440 |

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|----------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 998.937.757.531 | 829.042.403.726 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 47.050.210.633 | 36.957.074.812 |
| | 1.045.987.968.164 | 865.999.478.538 |

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại | 107.668.355 | - |
| Giảm giá hàng bán | 67.267.574 | 43.236.744 |
| | 174.935.929 | 43.236.744 |

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|----------------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán hàng | 998.762.821.602 | 828.999.166.982 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 47.050.210.633 | 36.957.074.812 |
| | 1.045.813.032.235 | 865.956.241.794 |

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng bán | 936.460.643.348 | 787.155.866.739 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 27.111.284.869 | 20.878.381.910 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 219.050.636 | 3.321.200.831 |
| | 963.790.978.853 | 811.355.449.480 |

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 173.934.284.725 | 178.078.889.433 |
| Lợi nhuận được chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh trồng rừng | 3.467.414.286 | 480.795.346 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 210.800.210 | 322.680.402 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 1.489.479.500 | 725.919 |
| Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 2.400.000.000 | 1.000.000 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 67.365.514.366 | 85.732.740.454 |
| | 248.867.493.087 | 264.616.831.554 |

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 5.381.144.158 | 5.344.510.207 |
| Lãi L/C trả chậm | - | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 5.215.114.984 | 211.775.235 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 275.721.800 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (293.887.978) | 17.262.732.053 |
| Chi phí tài chính khác | 4.949.628.795 | 406.232.167 |
| | 15.251.999.959 | 23.500.971.462 |

29. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản | 20.750.674.539 | 4.113.049.539 |
| Thu nhập từ cung cấp cây giống cho nông dân Hà Tĩnh | 425.400.000 | 843.400.000 |
| Xử lý công nợ cũ không phải trả | 686.773.993 | 833.685.314 |
| Thu nhập từ bán hồ sơ thầu | 38.327.272 | 7.272.728 |
| Thu nhập từ Công ty TNHH sản xuất NL giấy Việt Nhật Vững | 410.400.000 | - |
| Thu nhập từ cho thuê tài sản | 229.280.000 | 96.000.000 |
| Tiền bồi thường hỗ trợ, đền bù | - | 2.217.208.800 |
| Thu nhập từ chuyển nhượng dự án nhà máy sản xuất chế biến lâm sản và dăm gỗ nguyên liệu giấy Vinafor Ba Tư | 500.000.000 | - |
| Hoàn nhập khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc | 295.733.541 | - |
| Hoàn nhập khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính | 3.164.908.351 | - |
| Thu nhập khác | 1.537.420.425 | 360.069.489 |
| | 28.038.918.121 | 8.470.685.870 |

30. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản | 55.032.133.092 | 3.740.411.324 |
| Xử lý công nợ tồn đọng | 132.072.015 | 139.201.993 |
| Chi phí dự án Tòa nhà Vinafor Hà Đông | - | 8.140.449.023 |
| Chi phí liên quan đến giải thể Công ty TNHH MDF Vinafor Tân An | - | 776.044.558 |
| Chi phí khấu hao Nhà máy Ván dăm Thái Nguyên | 1.729.419.498 | - |
| Các khoản tiền phạt về thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm | 31.738.605 | 468.159.609 |
| Điều chỉnh tăng số thuế phải nộp của Chi nhánh Tổng Công ty tại Đà Nẵng (đã giải thể năm 2007) theo Biên bản kiểm tra thuế | 4.630.427.277 | - |
| Thu nhập từ chuyển nhượng dự án nhà máy sản xuất chế biến lâm sản và dăm gỗ nguyên liệu giấy Vinafor Ba Tư | 500.000.000 | - |
| Tồn thất giá trị rừng ngân sách tại Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên | 6.284.830.887 | - |
| Hỗ trợ Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh chi phí chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng | 243.276.700 | - |
| Chi phí khác | 4.469.614.915 | 441.006.357 |
| | 73.053.512.989 | 13.705.272.864 |

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

31.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận phát sinh tại Công ty mẹ Tổng Công ty | 196.703.881.386 | 182.852.257.099 |
| Lợi nhuận phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc | (40.301.847.050) | (10.508.375.147) |
| Tổng lợi nhuận kế toán | 156.402.034.336 | 172.343.881.952 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 6.223.006.181 | 14.509.525.345 |
| - Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN | 6.223.006.181 | 12.258.608.334 |
| - Trích lập dự phòng đối với khoản phải thu các Công ty cổ phần về cổ tức | - | 2.250.917.011 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (174.359.684.725) | (178.922.289.433) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (173.934.284.725) | (178.078.889.433) |
| - Thu nhập được chia từ lợi nhuận sau thuế về hoạt động cung cấp cây giống cho nông dân Hà Tĩnh | (425.400.000) | (843.400.000) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | (11.734.644.208) | 7.931.117.864 |
| Thuế suất thuế TNDN | 22% | 25% |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập năm hiện hành | - | 1.982.779.466 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm | | (239.233.391) |
| Thuế TNDN điều chỉnh tăng sau kiểm tra của cơ quan thuế | 423.004.259 | 84.318.296 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 423.004.259 | 1.827.864.371 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | (425.909.943) | 6.928.036.088 |
| Thuế TNDN nhận bàn giao từ Công ty Cung ứng Lao động và Dịch vụ Lâm nghiệp | | 180.966.459 |
| Các khoản điều chỉnh thuế TNDN phải nộp | 191.015.548 | - |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (605.400.914) | (9.362.776.861) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động KD chính | (417.291.050) | (425.909.943) |

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2014 | | 01/01/2014 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| VND | VND | VND | VND | |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 51.168.854.869 | - | 192.945.854.725 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 85.990.797.755 | - | 104.334.354.124 | (16.512.789.895) |
| Các khoản cho vay | 1.081.484.448.000 | - | 981.073.611.532 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 558.180.274 | - | 1.358.180.274 | - |
| Đầu tư dài hạn | 37.267.574.882 | - | 34.062.370.301 | - |
| Cộng | 1.256.469.855.780 | - | 1.313.774.370.956 | (16.512.789.895) |

| | Giá trị ghi sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 150.372.069.230 | 161.023.202.538 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 53.224.168.404 | 56.731.923.094 |
| Chi phí phải trả | 7.177.477.763 | 9.969.567.814 |
| Cộng | 210.773.715.397 | 227.724.693.446 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Tại ngày 31/12/2014 | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 51.168.854.869 | - | - | 51.168.854.869 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 85.536.910.346 | 453.887.409 | - | 85.990.797.755 |
| Các khoản cho vay | 995.250.500.000 | 86.233.948.000 | - | 1.081.484.448.000 |
| Đầu tư ngắn hạn | 558.180.274 | - | - | 558.180.274 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 37.267.574.882 | 37.267.574.882 |
| Cộng | 1.132.514.445.489 | 86.687.835.409 | 37.267.574.882 | 1.256.469.855.780 |
| Tại ngày 01/01/2014 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 192.945.854.725 | - | - | 192.945.854.725 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 87.119.382.504 | 702.181.725 | - | 87.821.564.229 |
| Các khoản cho vay | 956.150.000.000 | 24.923.611.532 | - | 981.073.611.532 |
| Đầu tư ngắn hạn | 1.358.180.274 | - | - | 1.358.180.274 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 34.062.370.301 | 34.062.370.301 |
| Cộng | 1.237.573.417.503 | 25.625.793.257 | 34.062.370.301 | 1.297.261.581.061 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2014 | | | | |
| Vay và nợ | 93.672.069.230 | 56.700.000.000 | - | 150.372.069.230 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 46.412.417.278 | 6.811.751.126 | - | 53.224.168.404 |
| Chi phí phải trả | 7.177.477.763 | - | - | 7.177.477.763 |
| Cộng | 147.261.964.271 | 63.511.751.126 | - | 210.773.715.397 |
| Tại ngày 01/01/2014 | | | | |
| Vay và nợ | 32.598.468.253 | 128.424.734.285 | - | 161.023.202.538 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 52.797.152.087 | 3.934.771.007 | - | 56.731.923.094 |
| Chi phí phải trả | 9.969.567.814 | - | - | 9.969.567.814 |
| Cộng | 95.365.188.154 | 132.359.505.292 | - | 227.724.693.446 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Chỉ tiêu ngoài bảng nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm 31/12/2013 được điều chỉnh và phân loại lại phù hợp với việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm nay.

Lập, ngày 16 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Loan

Tổng Giám đốc



Cao Văn Thù

Phụ lục 1:

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Năm 2014

| Mã số | Chỉ tiêu | Số dư đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số dư cuối năm |
|-------|------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| | | VND | VND | VND | VND |
| 01 | Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 1.409.553.782 | 53.795.886.218 | 54.122.012.315 | 1.083.427.685 |
| 02 | Thuế tiêu thu đặc biệt | 36.947.819 | - | - | 36.947.819 |
| 03 | Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - |
| 04 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | (425.909.943) | 791.897.844 | 783.278.951 | (417.291.050) |
| 05 | Thuế thu nhập cá nhân | (568.726.128) | 3.583.193.502 | 2.391.162.482 | 623.304.892 |
| 06 | Thuế tài nguyên | 62.217.887 | - | 62.217.887 | - |
| 07 | Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 3.079.000 | 9.446.375.684 | 9.306.863.684 | 142.591.000 |
| 08 | Các loại thuế khác | 572.213.788 | 435.661.044 | 849.447.537 | 158.427.295 |
| 09 | Các khoản phí, lệ phí | 91.637.021 | 110.427.336 | 110.427.336 | 91.637.021 |
| 10 | Các khoản phải nộp khác | 95.644.677.410 | 94.576.329.056 | 125.644.677.410 | 64.576.329.056 |
| | | 96.825.690.636 | 162.739.770.684 | 193.270.087.602 | 66.295.373.718 |

Người lập biểu



Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Loan

Lập, ngày 16 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Cao Văn Thù

Phụ lục 2:

TỔNG HỢP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Tổng cộng | Loại trừ nội bộ | Văn phòng Tổng Công ty | Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh | Công ty MDF Gia Lai | Khách sạn Đồ Sơn | Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên | Công ty Lâm sản Giáp Bát | Chi nhánh tại TP HCM |
|-------|--|-------------|-------------------|------------------|------------------------|----------------------------|---------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------|
| | | | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| | TÀI SẢN | | | | | | | | | | |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.494.328.836.785 | (30.249.495.399) | 1.344.532.288.364 | 9.398.245.035 | 126.784.332.653 | 3.300.864.494 | 21.986.490.747 | 15.925.181.935 | 2.650.928.956 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 51.168.854.869 | - | 20.057.767.072 | 2.430.040.546 | 19.872.144.968 | 10.725.777 | 1.008.744.055 | 5.201.400.828 | 2.588.031.623 |
| 111 | 1. Tiền | | 20.921.969.926 | - | 10.057.767.072 | 830.040.546 | 5.572.144.968 | 10.725.777 | 1.008.744.055 | 3.201.400.828 | 241.146.680 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 30.246.884.943 | - | 10.000.000.000 | 1.600.000.000 | 14.300.000.000 | - | - | 2.000.000.000 | 2.346.884.943 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | 995.808.680.274 | - | 995.808.680.274 | - | - | - | - | - | - |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 995.808.680.274 | - | 995.808.680.274 | - | - | - | - | - | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 125.699.163.375 | (30.249.495.399) | 123.226.235.473 | 1.789.386.414 | 13.060.379.434 | 3.105.704.926 | 10.134.798.518 | 4.630.127.009 | 2.027.000 |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | | 49.266.995.830 | (1.172.921.850) | 36.967.715.277 | 1.231.421.850 | 7.507.911.617 | 406.420.000 | 297.159.779 | 4.029.289.157 | - |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 40.090.253.029 | - | 39.049.581.694 | - | 336.904.437 | 174.900.000 | 712.928 | 528.153.970 | - |
| 133 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | - | (29.148.573.549) | 17.058.336.615 | - | - | 2.524.384.926 | 9.565.852.008 | - | - |
| 135 | 5. Các khoản phải thu khác | 05 | 36.269.914.516 | - | 30.150.601.887 | 557.964.564 | 5.215.563.380 | - | 271.073.803 | 72.683.882 | 2.027.000 |
| 139 | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 06 | 298.299.188.239 | - | 190.910.145.236 | 4.631.574.783 | 86.692.653.122 | - | 10.345.643.381 | 5.719.171.717 | - |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 298.737.571.544 | - | 190.910.145.236 | 4.631.574.783 | 86.692.653.122 | - | 10.345.643.381 | 6.157.555.022 | - |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (438.383.305) | - | - | - | - | - | - | (438.383.305) | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 23.352.950.028 | - | 14.529.460.309 | 547.243.292 | 7.159.155.129 | 184.433.791 | 497.304.793 | 374.482.381 | 60.870.333 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 804.112.584 | - | 124.286.356 | - | 650.202.590 | - | - | 29.623.638 | - |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 4.820.074.567 | - | 4.705.640.776 | - | - | 114.433.791 | - | - | - |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 07 | 478.161.383 | - | 408.399.364 | - | - | - | - | 8.891.686 | 60.870.333 |
| 158 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | 08 | 17.250.601.494 | - | 9.291.133.813 | 547.243.292 | 6.508.952.539 | 70.000.000 | 497.304.793 | 335.967.057 | - |

Phụ lục 2:

TỔNG HỢP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Tổng cộng | Loại trừ nội bộ | Văn phòng Tổng Công ty | Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh | Công ty MDF Gia Lai | Khách sạn Đồ Sơn | Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên | Công ty Lâm sản Giáp Bát | Chi nhánh tại TP HCM |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------|
| | | | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.011.877.758.147 | (91.612.906.021) | 1.023.499.073.373 | 4.093.495.800 | 65.247.790.494 | 6.030.443.669 | 2.724.349.897 | 1.895.510.935 | - |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 453.887.409 | (91.272.906.021) | 91.272.906.021 | - | 453.887.409 | - | - | - | - |
| 212 | 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | | - | (91.272.906.021) | 91.272.906.021 | - | - | - | - | - | - |
| 218 | 4. Phải thu dài hạn khác | | 453.887.409 | - | - | - | 453.887.409 | - | - | - | - |
| 219 | 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 351.271.659.634 | - | 286.760.345.082 | 3.754.314.039 | 50.351.457.702 | 5.891.449.123 | 2.724.349.897 | 1.789.743.791 | - |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 09 | 326.457.116.481 | - | 268.617.839.856 | 2.918.449.039 | 44.515.284.775 | 5.891.449.123 | 2.724.349.897 | 1.789.743.791 | - |
| 222 | - Nguyên giá | | 669.765.841.396 | - | 330.717.910.709 | 4.491.959.558 | 304.111.604.076 | 12.762.198.471 | 5.236.634.040 | 12.445.534.542 | - |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (343.308.724.915) | - | (62.100.070.853) | (1.573.510.519) | (259.596.319.301) | (6.870.749.348) | (2.512.284.143) | (10.655.790.751) | - |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 10 | 24.708.304.971 | - | 18.036.267.044 | 835.865.000 | 5.836.172.927 | - | - | - | - |
| 228 | - Nguyên giá | | 43.218.514.258 | - | 19.541.198.076 | 835.865.000 | 22.841.451.182 | - | - | - | - |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (18.510.209.287) | - | (1.504.931.032) | - | (17.005.278.255) | - | - | - | - |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 106.238.182 | - | 106.238.182 | - | - | - | - | - | - |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 12 | 657.612.918.196 | (340.000.000) | 643.291.291.052 | 339.181.761 | 14.322.445.383 | - | - | - | - |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 205.162.709.744 | - | 205.162.709.744 | - | - | - | - | - | - |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 353.572.339.374 | - | 353.572.339.374 | - | - | - | - | - | - |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác | | 123.501.522.882 | (340.000.000) | 109.179.895.738 | 339.181.761 | 14.322.445.383 | - | - | - | - |
| 259 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (24.623.653.804) | - | (24.623.653.804) | - | - | - | - | - | - |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 2.539.292.908 | - | 2.174.531.218 | - | 120.000.000 | 138.994.546 | - | 105.767.144 | - |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 636.598.425 | - | 391.836.735 | - | - | 138.994.546 | - | 105.767.144 | - |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | 14 | 1.902.694.483 | - | 1.782.694.483 | - | 120.000.000 | - | - | - | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.506.206.594.932 | (121.862.401.420) | 2.368.031.361.737 | 13.491.740.835 | 192.032.123.147 | 9.331.308.163 | 24.710.840.644 | 17.820.692.870 | 2.650.928.956 |

Phụ lục 2:

TỔNG HỢP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Tổng cộng | Loại trừ nội bộ | Văn phòng | Công ty Lâm | Công ty MDF | Khách sạn Đồ | Công ty Lâm | Công ty Lâm | Chi nhánh tại |
|------------------|---|-------------|------------------------|-------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | | | | | Tổng Công ty | ng nghiệp Hà Tĩnh | Gia Lai | Son | ng nghiệp Thái Nguyên | sản Giáp Bát | TP HCM |
| | | | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUỒN VỐN | | | | | 31/12/2014 | | | | | | |
| | | | | | VND | | | | | | |
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 329.211.737.494 | (30.589.495.399) | 213.265.268.432 | 4.646.666.343 | 123.174.175.070 | 1.582.286.285 | 6.606.917.275 | 8.078.732.573 | 2.447.186.915 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 264.039.772.377 | (30.249.495.399) | 205.669.035.925 | 4.306.666.343 | 65.598.442.460 | 1.582.286.285 | 6.606.917.275 | 8.078.732.573 | 2.447.186.915 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 15 | 93.672.069.230 | - | 65.068.065.989 | - | 26.000.000.000 | 216.544.800 | 2.387.458.441 | - | - |
| 312 | 2. Phải trả người bán | | 35.893.378.150 | (1.172.921.850) | 22.268.834.514 | - | 11.266.713.631 | 1.293.512.787 | 640.677.399 | 1.596.561.669 | - |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 3.469.750.720 | - | 4.084.000 | - | 447.390.789 | - | 221.983.066 | 2.796.292.865 | - |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 66.773.535.101 | - | 65.378.280.132 | 227.273 | 933.318.098 | - | 27.455.340 | 420.302.913 | 13.951.345 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 22.977.391.005 | - | 14.694.123.178 | 119.978.000 | 6.944.191.508 | - | 283.236.725 | 935.861.594 | - |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 17 | 7.177.477.763 | - | 150.945.924 | 9.240.000 | 6.660.440.459 | 1.388.056 | - | 352.563.324 | 2.900.000 |
| 317 | 7. Phải trả nội bộ | | - | (29.148.573.549) | 12.090.236.934 | 4.085.826.076 | 11.076.967.823 | - | - | 1.889.142.978 | 6.399.738 |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 18 | 10.519.039.128 | - | 3.399.822.253 | 91.394.994 | 1.401.095.395 | 70.840.642 | 3.043.942.782 | 88.007.230 | 2.423.935.832 |
| 320 | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | 783.522 | - | - | - | - | - | 783.522 | - | - |
| 323 | 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | | 23.484.347.758 | - | 22.614.643.001 | - | 868.324.757 | - | 1.380.000 | - | - |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 65.171.965.117 | (340.000.000) | 7.596.232.507 | 340.000.000 | 57.575.732.610 | - | - | - | - |
| 331 | 1. Phải trả dài hạn người bán | | 10.660.500 | - | - | - | 10.660.500 | - | - | - | - |
| 333 | 3. Phải trả dài hạn khác | 19 | 6.801.090.626 | - | 5.936.018.516 | - | 865.072.110 | - | - | - | - |
| 334 | 4. Vay và nợ dài hạn | 20 | 56.700.000.000 | (340.000.000) | - | 340.000.000 | 56.700.000.000 | - | - | - | - |
| 337 | 7. Dự phòng phải trả dài hạn | | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 338 | 8. Doanh thu chưa thực hiện | | 1.660.213.991 | - | 1.660.213.991 | - | - | - | - | - | - |
| 339 | 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | - | - | - | - | - | - | - | - | - |

Phụ lục 2:

TỔNG HỢP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Tổng cộng | Loại trừ nội bộ | Văn phòng | Công ty Lâm | Công ty MDF | Khách sạn Đồ | Công ty Lâm | Công ty Lâm | Chi nhánh tại |
|-------|---------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | | | | | Tổng Công ty | ng nghiệp Hà Tĩnh | Gia Lai | Sơn | ng nghiệp Thái Nguyên | sản Giáp Bát | TP HCM |
| | | | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 2.176.994.857.438 | (91.272.906.021) | 2.154.766.093.305 | 8.845.074.492 | 68.857.948.077 | 7.749.021.878 | 18.103.923.369 | 9.741.960.297 | 203.742.041 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 2.176.835.913.414 | (91.272.906.021) | 2.154.766.093.305 | 8.845.074.492 | 68.699.004.053 | 7.749.021.878 | 18.103.923.369 | 9.741.960.297 | 203.742.041 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 1.935.833.601.675 | (91.272.906.021) | 1.935.833.601.675 | 8.845.074.492 | 46.631.074.644 | 7.749.021.878 | 18.102.032.669 | 9.741.960.297 | 203.742.041 |
| 417 | 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 190.318.757.303 | - | 168.248.937.194 | - | 22.067.929.409 | - | 1.890.700 | - | - |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 422 | 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | 50.683.554.436 | - | 50.683.554.436 | - | - | - | - | - | - |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 158.944.024 | - | - | - | 158.944.024 | - | - | - | - |
| 432 | 1. Nguồn kinh phí | 22 | 158.944.024 | - | - | - | 158.944.024 | - | - | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.506.206.594.932 | (121.862.401.420) | 2.368.031.361.737 | 13.491.740.835 | 192.032.123.147 | 9.331.308.163 | 24.710.840.644 | 17.820.692.870 | 2.650.928.956 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | 31/12/2014 | 31/12/2014 | 31/12/2014 | 31/12/2014 | 31/12/2014 | 31/12/2014 | 31/12/2014 | 31/12/2014 | 31/12/2014 |
|---|----------------|------------|---------------|---------------|---------------|------------|---------------|------------|-------------|
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 11.683.161.309 | | 5.702.797.809 | 1.184.146.516 | 1.607.915.105 | | 2.994.493.463 | 72.746.766 | 121.061.650 |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | | | | | | | |
| - USD | 2.915,37 | | 303,49 | | 2.611,88 | | | | |
| - EUR | 11.516,22 | | 11.516,22 | | | | | | |
| 6. Khoản rừng thiếu hụt chưa thu hồi được | 4.847.549.734 | | | | | | 4.847.549.734 | | |

Phụ lục 3:

TỔNG HỢP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Tổng cộng | | Văn phòng Tổng Công ty | Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh | Công ty MDF Gia Lai | Khách sạn Đồ Sơn | Công ty Lâm nghiệp Thái | Công ty Lâm sản Giáp Bát | Chi nhánh tại TP HCM |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------------|----------------------|------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------|
| | | | VND | Loại trừ nội bộ VND | | | | | | | |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 1.045.987.968.164 | (49.343.115.300) | 804.954.606.775 | 51.668.596.378 | 209.185.000.882 | 2.908.445.331 | 3.423.080.241 | 23.191.353.857 | - |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 24 | 174.935.929 | - | - | - | 107.668.355 | - | 67.267.574 | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25 | 1.045.813.032.235 | (49.343.115.300) | 804.954.606.775 | 51.668.596.378 | 209.077.332.527 | 2.908.445.331 | 3.355.812.667 | 23.191.353.857 | - |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 26 | 963.790.978.853 | (49.343.115.300) | 760.919.121.872 | 50.241.513.202 | 172.665.829.061 | 5.798.593.243 | 2.584.607.670 | 20.924.429.105 | - |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 82.022.053.382 | - | 44.035.484.903 | 1.427.083.176 | 36.411.503.466 | (2.890.147.912) | 771.204.997 | 2.266.924.752 | - |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 27 | 248.867.493.087 | (316.805.556) | 244.648.536.086 | 113.370.420 | 3.993.316.636 | 1.031.882 | 2.568.280 | 412.515.123 | 12.960.216 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 28 | 15.251.999.959 | (316.805.556) | 11.284.676.481 | 31.131.802 | 3.004.133.332 | 1.388.056 | 937.274.193 | 310.000.000 | 201.651 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | <i>5.381.144.158</i> | <i>(316.805.556)</i> | <i>1.414.022.331</i> | <i>31.131.802</i> | <i>3.004.133.332</i> | <i>1.388.056</i> | <i>937.274.193</i> | <i>310.000.000</i> | |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | 44.460.499.572 | - | 17.499.430.935 | - | 25.201.219.548 | 1.074.730.908 | - | 685.118.181 | |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 69.760.417.734 | - | 53.088.344.052 | 2.579.138.841 | 5.794.545.726 | 620.095.339 | 4.798.032.600 | 2.847.829.810 | 32.431.366 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 201.416.629.204 | - | 206.811.569.521 | (1.069.817.047) | 6.404.921.496 | (4.585.330.333) | (4.961.533.516) | (1.163.508.116) | (19.672.801) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 29 | 28.038.918.121 | - | 5.562.212.962 | 423.081.818 | 939.312.778 | 82.862.572 | 20.410.578.236 | 206.807.309 | 414.062.446 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 30 | 73.053.512.989 | - | 6.998.425.364 | 21.426.388 | 2.254.803.386 | 10.396.743 | 62.939.044.650 | 468.223.452 | 361.193.006 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (45.014.594.868) | - | (1.436.212.402) | 401.655.430 | (1.315.490.608) | 72.465.829 | (42.528.466.414) | (261.416.143) | 52.869.440 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 156.402.034.336 | - | 205.375.357.119 | (668.161.617) | 5.089.430.888 | (4.512.864.504) | (47.489.999.930) | (1.424.924.259) | 33.196.639 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31.1 | 423.004.259 | - | 423.004.259 | - | - | - | - | - | - |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 155.979.030.077 | - | 204.952.352.860 | (668.161.617) | 5.089.430.888 | (4.512.864.504) | (47.489.999.930) | (1.424.924.259) | 33.196.639 |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Tổng cộng | Loại trừ nội bộ | Văn phòng Tổng Công ty | Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh | Công ty MDF Gia Lai | Khách sạn Đồ Sơn | Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên | Công ty Lâm sản Giáp Bát | Chi nhánh tại TP HCM |
|---|---|-------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------|
| | | | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | | | | | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu | | 1.099.611.395.461 | (49.343.115.300) | 827.137.650.367 | 52.157.737.368 | 231.912.660.621 | 3.146.459.864 | 3.909.652.310 | 30.690.350.232 | |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (1.175.372.484.085) | 49.343.115.300 | (983.293.435.353) | (49.731.160.438) | (162.808.268.437) | (2.579.814.186) | (632.242.897) | (25.610.379.256) | (60.298.818) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (60.065.849.971) | | (32.444.228.748) | (2.260.446.227) | (15.383.957.935) | (1.064.700.757) | (2.775.524.133) | (5.579.910.271) | (557.081.900) |
| 04 | 4. Tiền chi trả lãi vay | | (5.063.964.963) | 316.805.556 | (1.414.022.331) | (566.115.066) | (3.004.133.332) | - | (86.499.790) | (310.000.000) | |
| 05 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | | (605.400.914) | | (605.400.914) | - | - | - | - | - | |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 32.093.494.364 | | 5.850.225.882 | 561.644.443 | 3.258.242.851 | 2.761.151.777 | 3.518.785.788 | 13.867.003.807 | 2.276.439.810 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (58.261.213.788) | | (24.075.727.269) | (671.290.000) | (17.785.076.510) | (663.646.812) | (2.462.368.739) | (11.204.538.275) | (1.398.566.183) |
| 20 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | | <i>(167.664.023.895)</i> | <i>316.805.556</i> | <i>(208.844.938.366)</i> | <i>(509.629.920)</i> | <i>36.189.467.258</i> | <i>1.599.449.886</i> | <i>1.471.802.539</i> | <i>1.852.526.237</i> | <i>260.492.915</i> |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | | | | | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản | | (21.351.275.655) | | (15.655.383.855) | - | (3.487.350.800) | (2.208.541.000) | - | - | |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài | | 21.032.675.908 | | 897.099.999 | 8.700.000 | 258.860.909 | 6.000.000 | 19.727.000.000 | 135.015.000 | |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị | | (1.281.151.269.981) | | (1.274.394.516.109) | - | (2.115.462.447) | - | - | - | (4.641.291.425) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn | | 1.177.662.875.477 | | 1.168.871.584.052 | 3.350.000.000 | - | - | - | - | 5.441.291.425 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (6.974.000.000) | | (6.974.000.000) | - | - | - | - | - | |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 32.558.776.422 | | 32.558.776.422 | - | - | - | - | - | |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 218.925.363.273 | (316.805.556) | 218.237.512.668 | 82.824.476 | 487.352.958 | 1.031.882 | 2.568.280 | 417.918.349 | 12.960.210 |
| 30 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | | <i>140.703.145.444</i> | <i>(316.805.556)</i> | <i>123.541.073.177</i> | <i>3.441.524.476</i> | <i>(4.856.599.380)</i> | <i>(2.201.509.118)</i> | <i>19.729.568.280</i> | <i>552.933.349</i> | <i>812.960.210</i> |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Tổng cộng | Loại trừ nội bộ | Văn phòng Tổng Công ty | Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh | Công ty MDF Gia Lai | Khách sạn Đồ Sơn | Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên | Công ty Lâm sản Giáp Bát | Chi nhánh tại TP HCM |
|--|---|-------------|--------------------------|-----------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------|
| | | | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | | | | | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của | | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ | | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 95.757.512.781 | | 95.547.512.781 | - | - | 210.000.000 | - | - | - |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (80.381.245.564) | | (31.338.794.209) | (1.546.514.000) | (26.000.000.000) | (2.084.200) | (21.493.853.155) | - | - |
| 35 | 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính | | - | | - | - | - | - | - | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (130.193.436.641) | | (125.644.677.410) | - | (4.548.759.231) | - | - | - | - |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>(114.817.169.424)</i> | - | <i>(61.435.958.838)</i> | <i>(1.546.514.000)</i> | <i>(30.548.759.231)</i> | <i>207.915.800</i> | <i>(21.493.853.155)</i> | - | - |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (141.778.047.875) | - | (146.739.824.027) | 1.385.380.556 | 784.108.647 | (394.143.432) | (292.482.336) | 2.405.459.586 | 1.073.453.131 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 192.945.854.725 | | 166.797.314.696 | 1.044.659.990 | 19.087.264.705 | 404.869.209 | 1.301.226.391 | 2.795.941.242 | 1.514.578.492 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 1.048.019 | | 276.403 | - | 771.616 | - | - | - | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 03 | 51.168.854.869 | - | 20.057.767.072 | 2.430.040.546 | 19.872.144.968 | 10.725.777 | 1.008.744.055 | 5.201.400.828 | 2.588.031.623 |

